SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 29.12.2023 15:58:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3493 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X - kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2024.

Căn cứ Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2023; kế hoạch đầu tư công năm 2024;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 8191/STC-NSNN ngày 25/12/2023 về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 (*các phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Số 02, Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình, TP. Biên Hòa.
Tel: (0251) 3822501 - Fax: (0251) 3823854 - 3824934.

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 46/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**31.035.301**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**23.217.300**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	9.111.000
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.106.300
II	**Thu bổ sung từ NSTW**	**4.670.467**
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.670.467
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-
IV	**Thu kết dư**	**619.898**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**486.820**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**31.035.301**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**28.676.301**
1	Chi đầu tư phát triển	12.840.605
2	Chi thường xuyên	15.295.690
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910
5	Dự phòng ngân sách	537.096
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.359.000**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.359.000
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**25.903.581**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.572.400
2	Thu bổ sung từ NSTW	4.670.467
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.670.467
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	619.898
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	**Chi ngân sách**	**25.903.581**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.132.452
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	8.771.129
-	Chi bổ sung cân đối	8.002.129
-	Chi bổ sung có mục tiêu	769.000
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**-**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**13.902.849**
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	4.644.900
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	8.771.129
-	Thu bổ sung cân đối	8.002.129
-	Thu bổ sung có mục tiêu	769.000
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	486.820
II	**Chi ngân sách**	**13.902.849**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	13.902.849
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**56.170.000**	**23.217.300**
I	**Thu nội địa**	**38.370.000**	**23.217.300**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.470.000	872.500
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.230.000	1.209.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.874.000	6.342.500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.904.000	3.032.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	3.100.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	550.000	165.000
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*	*330.000*	*165.000*
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*	*220.000*	-
7	Lệ phí trước bạ	1.000.000	1.000.000
8	Thu phí, lệ phí	500.000	340.000
-	*Phí và lệ phí trung ương*	*160.000*	-
-	*Phí và lệ phí địa phương*	*340.000*	*340.000*
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000	100.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600.000	600.000
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	11.000	11.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.870.000	1.870.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	74.300
16	Thu khác ngân sách	750.000	300.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	600.000	600.000
II	**Thu từ dầu thô**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**17.800.000**	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.603.000	-
2	Thuế xuất khẩu	112.000	
3	Thuế nhập khẩu	1.860.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	100.000	
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	65.000	
6	Thu khác	60.000	
IV	**Thu viện trợ**		

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSĐP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**31.035.301**	**17.132.452**	**13.902.849**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**28.676.301**	**14.773.452**	**13.902.849**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**12.840.605**	**9.359.505**	**3.481.100**
1	Chi đầu tư cho các dự án	12.610.605	9.129.505	3.481.100
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	12.610.605	9.129.505	3.481.100
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*5.587.302*	*4.682.502*	*904.800*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*2.489.898*	*1.720.898*	*769.000*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	230.000	230.000	-
II	**Chi thường xuyên**	**15.295.690**	**5.152.541**	**10.143.149**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*6.354.052*	*1.163.608*	5.190.444
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*121.197*	*121.197*	-
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	-	-	-
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.910**	**2.910**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**537.096**	**258.496**	**278.600**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**2.359.000**	**2.359.000**	-
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**2.359.000**	**2.359.000**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-		

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT		DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSĐP	**25.903.581**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**8.002.129**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**14.512.046**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**9.359.505**
1	Chi đầu tư cho các dự án	9.129.505
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	230.000
II	**Chi thường xuyên**	**5.152.541**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.163.608
2	Chi khoa học và công nghệ	121.197
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.402.231
4	Chi văn hóa thông tin	86.855
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	54.375
6	Chi thể dục thể thao	154.948
7	Chi bảo vệ môi trường	75.228
8	Chi các hoạt động kinh tế	519.954
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	962.863
10	Chi bảo đảm xã hội	311.183
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**2.910**
V	**Dự phòng ngân sách**	**258.496**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**-**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
	TỔNG SỐ	**14.773.452**	**9.359.505**	**5.152.541**	**2.910**	**258.496**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**5.152.541**		**5.152.541**			**-**		**-**	**-**
1	Đảng	153.045		153.045			-			
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	21.424		21.424			-			
3	Văn phòng UBND tỉnh	66.276		66.276			-			
4	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	193.958		193.958			-			
5	Công an tỉnh	73.679		73.679			-			
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	795.639		795.639			-			
7	Sở Y tế	972.278		972.278			-			
8	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	302.361		302.361			-			
9	Sở Ngoại vụ	20.216		20.216			-			
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	275.802		275.802			-			
11	Sở Khoa học và Công nghệ	70.539		70.539			-			
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.191		16.191			-			
13	Sở Nội vụ	78.847		78.847			-			
14	Sở Thông tin và Truyền thông	77.973		77.973			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
15	Sở Tài chính	26.049		26.049			-			
16	Sở Công thương	29.165		29.165			-			
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	93.499		93.499			-			
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	148.944		148.944			-			
19	Sở Giao thông Vận tải	121.291		121.291			-			
20	Sở Tư pháp	19.318		19.318			-			
21	Sở Xây dựng	29.871		29.871			-			
22	Thanh tra tỉnh	10.331		10.331			-			
23	Nhà thiếu nhi	2.827		2.827			-			
24	Liên Đoàn lao động tỉnh	700		700			-			
25	Bảo hiểm xã hội	454.932		454.932			-			
26	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	54.375		54.375			-			
27	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.500		2.500			-			
28	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	54.422		54.422			-			
29	Cục Quản lý thị trường	2.105		2.105			-			
30	Hội Chữ thập đỏ	4.847		4.847			-			
31	Hội Người mù	1.610		1.610			-			
32	Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin	1.315		1.315			-			
33	Hội cựu thanh niên xung phong	2.450		2.450			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
34	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.669		2.669			-			
35	Hội người cao tuổi	1.769		1.769			-			
36	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.101		11.101			-			
37	Tỉnh đoàn	25.183		25.183			-			
38	Hội Liên hiệp Phụ nữ	12.318		12.318			-			
39	Hội Nông dân	11.006		11.006			-			
40	Hội Cựu chiến binh	5.397		5.397			-			
41	Hội Sinh viên	2.575		2.575			-			
42	Hội nhà báo	1.603		1.603			-			
43	Hội Luật gia	1.123		1.123			-			
44	Hội Văn học Nghệ thuật	8.315		8.315			-			
45	Liên minh Hợp tác xã	10.030		10.030			-			
46	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.578		4.578			-			
47	Hội Khuyến học	2.645		2.645			-			
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	12.020		12.020			-			
49	Đoàn Luật sư	554		554			-			
50	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	9.344		9.344			-			
51	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	8.875		8.875			-			
52	Trung tâm Xúc tiến thương mại	11.665		11.665			-			
53	Ban An toàn giao thông	31.785		31.785			-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
54	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	-		-						
55	Ban quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	1.800		1.800						
56	Ban Dân tộc	27.383		27.383						
57	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.600		2.600						
58	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	16.657		16.657						
59	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	7.254		7.254						
60	Ban quản lý các khu công nghiệp	33.485		33.485						
61	Đại học Đồng Nai	43.216		43.216						
62	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	26.159		26.159						
63	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	40.310		40.310						
64	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	15.503		15.503						
65	Trường Chính trị Đồng Nai	22.840		22.840						
66	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000		7.000						
67	Các khoản khác ngân sách	35.000		35.000						
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	-					-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	2.910			2.910		-			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	258.496				258.496	-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-					-			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	8.002.129					-			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-					-			

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 52/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:							
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
							CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
	TỔNG SỐ		-	-	-	-	-	-	-	-

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 53/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
	TỔNG SỐ	**4.783.541**	**1.029.608**	**121.197**	**1.402.231**	**86.855**	**54.375**	**154.948**	**75.228**	**519.954**	**802.863**	**236.183**
1	Đảng	153.045									150.000	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	21.424									21.424	
3	Văn phòng UBND tỉnh	66.276				8.289					57.987	
4	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	193.958	7.151									
5	Công an tỉnh	73.679	200	4.741					1.400			
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	795.639	775.682								19.957	
7	Sở Y tế	972.278	2.200		950.558						19.520	
8	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	302.361	60.182		2.770	70.212		154.948	100	1.950	12.199	
9	Sở Ngoại vụ	20.216	2.170								18.046	
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	275.802	29.450								16.198	230.154

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
11	Sở Khoa học và Công nghệ	70.539	520	59.280							10.739	
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.191	140							2.000	14.051	
13	Sở Nội vụ	78.847	3.885								74.962	
14	Sở Thông tin và Truyền thông	77.973		38.063						32.347	7.563	
15	Sở Tài chính	26.049									26.049	
16	Sở Công thương	29.165							6.600	1.436	21.129	
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	93.499							54.684	16.793	22.022	
18	Sở Nông nghiệp và PTNT	148.944								97.048	51.896	
19	Sở Giao thông Vận tải	121.291								101.065	20.226	
20	Sở Tư pháp	19.318									12.692	
21	Sở Xây dựng	29.871									29.871	
22	Thanh tra tỉnh	10.331									10.331	
23	Nhà thiếu nhi	2.827				2.827						
24	Liên Đoàn lao động tỉnh	700				700						
25	Bảo hiểm xã hội	454.932			448.903							6.029
26	Đài phát thanh và Truyền hình Đồng Nai	54.375					54.375					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
27	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.500				2.500						
28	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn Hóa Đồng Nai	54.422				2.327			6.832	45.263		
29	Cục Quản lý thị trường	2.105								2.105		
30	Hội Chữ thập đỏ	4.847									4.847	
31	Hội Người mù	1.610									1.610	
32	Hội Nạn nhân chất độc da cam/điôxin	1.315									1.315	
33	Hội cựu thanh niên xung phong	2.450									2.450	
34	Hội Chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	2.669									2.669	
35	Hội người cao tuổi	1.769									1.769	
36	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.101									11.101	
37	Tỉnh đoàn	25.183									25.183	
38	Hội Liên hiệp Phụ nữ	12.318									12.318	
39	Hội Nông dân	11.006									11.006	
40	Hội Cựu chiến binh	5.397									5.397	
41	Hội Sinh viên	2.575									2.575	
42	Hội nhà báo	1.603									1.603	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
43	Hội Luật gia	1.123									1.123	
44	Hội Văn học Nghệ thuật	8.315									8.315	
45	Liên minh Hợp tác xã	10.030									10.030	
46	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	4.578									4.578	
47	Hội Khuyến học	2.645									2.645	
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	12.020									12.020	
49	Đoàn Luật sư	554									554	
50	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	9.344								9.344		
51	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	8.875								8.875		
52	Trung tâm Xúc tiến thương mại	11.665								11.665		
53	Ban An toàn giao thông	31.785								30.263	1.522	
54	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông	-										
55	Ban quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh	1.800								1.800		
56	Ban Dân tộc	27.383									27.383	
57	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển	2.600							2.600			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
58	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Công nghệ sinh học	16.657		11.859							4.798	
59	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	7.254		7.254								
60	Ban quản lý các khu công nghiệp	33.485							3.012		29.190	
61	Đại học Đồng Nai	43.216	43.216									
62	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	26.159	26.159									
63	Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Đồng Nai	40.310	40.310									
64	Trường Cao đẳng Y tế Đồng Nai	15.503	15.503									
65	Trường Chính trị Đồng Nai	22.840	22.840									
66	Công ty khai thác công trình thủy lợi	7.000								7.000		
67	Các khoản khác ngân sách	35.000										
68	Trợ giá xe buýt	40.000								40.000		
69	Kinh phí quy hoạch cấp tỉnh, huyện	100.000								100.000		
70	Sở Xây dựng để thực hiện các nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều 44 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015	11.000								11.000		

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế						
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
1	Thành phố Biên Hòa	50	50	50	100	50	50	100
2	Thành phố Long Khánh	50	50	50	100	50	50	100
3	Huyện Xuân Lộc	50	50	50	100	50	50	100
4	Huyện Cẩm Mỹ	50	50	50	100	50	50	100
5	Huyện Tân Phú	50	50	50	100	50	50	100
6	Huyện Định Quán	50	50	50	100	50	50	100
7	Huyện Thống Nhất	50	50	50	100	50	50	100
8	Huyện Trảng Bom	50	50	50	100	50	50	100
9	Huyện Vĩnh Cửu	50	50	50	100	50	50	100
10	Huyện Long Thành	50	50	50	100	50	50	100
11	Huyện Nhơn Trạch	50	50	50	100	50	50	100

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra			
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		
	TỔNG SỐ	**5.931.570**	**3.604.770**	**1.465.050**	**2.139.720**	**8.002.129**	**13.902.849**
1	Thành phố Biên Hòa	2.674.000	1.594.000	559.000	1.035.000	1.047.432	3.161.055
2	Huyện Vĩnh Cửu	370.000	228.700	98.700	130.000	514.838	876.862
3	Huyện Trảng Bom	569.000	394.850	237.600	157.250	663.224	1.317.665
4	Huyện Thống Nhất	152.820	95.320	44.820	50.500	646.938	875.279
5	Huyện Định Quán	193.800	114.535	47.450	67.085	933.509	1.221.262
6	Huyện Tân Phú	82.000	50.450	25.000	25.450	940.525	1.131.632
7	Thành phố Long Khánh	304.500	194.050	112.300	81.750	592.543	941.359
8	Huyện Xuân Lộc	294.500	173.050	66.300	106.750	886.513	1.245.924
9	Huyện Cẩm Mỹ	124.500	78.865	38.930	39.935	766.463	1.024.524
10	Huyện Long Thành	692.300	406.875	145.550	261.325	455.964	1.150.093
11	Huyện Nhơn Trạch	474.150	274.075	89.400	184.675	554.180	957.194

Biểu số 56/CK-NSNN

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	**769.000**	**769.000**	-	
1	Thành phố Biên Hòa	91.610	91.610	-	
2	Huyện Vĩnh Cửu	61.055	61.055	-	
3	Huyện Trảng Bom	55.008	55.008	-	
4	Huyện Thống Nhất	54.479	54.479	-	
5	Huyện Định Quán	68.280	68.280	-	
6	Huyện Tân Phú	72.469	72.469	-	
7	Thành phố Long Khánh	57.071	57.071	-	
8	Huyện Xuân Lộc	93.513	93.513	-	
9	Huyện Cẩm Mỹ	104.653	104.653	-	
10	Huyện Long Thành	55.854	55.854	-	
11	Huyện Nhơn Trạch	55.008	55.008	-	

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 57/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ...							Chương trình mục tiêu quốc gia ...						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 58/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 3493 /QĐ-UBND ngày 29 /12/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
	Tổng số				**2.611.105**	**1.987.302**	**15.000**	**165.458**	**1.001.000**	**454.440**	
A	**Thực hiện dự án**										
I	**Giao thông**										-
1.1	**Dự án chuyển tiếp**										-
1	Nâng cấp hạ tầng khu hành chính huyện Long Thành (5 tuyến đã xong giải phóng mặt bằng có dự toán là 70 tỷ đồng)	LT	2017-2022	314.732	14.990						UBND huyện Long Thành
2	Dự án đường Hùng Vương nối dài, thị trấn Tân Phú huyện Tân Phú	TP	2019-2023	91.564		10.000					UBND huyện Tân Phú
3	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 (kể cả bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán và huyện Xuân Lộc)	XL-ĐQ	2019-2023	821.892							-
	Trong đó										-
a	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện					30.000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện					50.000					UBND huyện Xuân Lộc
c	Nâng cấp đường ĐT 763 từ Km 0+000 đến Km 29+500: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Định Quán thực hiện					39.197					UBND huyện Định Quán
4	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 (kể cả bồi thường do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện)	BH	tối đa 5 năm	782.991							-
	Trong đó										-
a	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				7.262	37.738					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Đường Hương lộ 2 - Đoạn 1: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố thực hiện					7.000					UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
5	Xây dựng cầu Vàm Cái Sứt trên đường Hương lộ 2 nối dài	BH	tối đa 5 năm	387.019		15.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
6	Dự án đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	BH	tối đa 5 năm	1.340.000		50.000					UBND thành phố Biên Hòa
7	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (giai đoạn 2) từ Nút giao đường Quang Trung đến đường Nguyễn Trãi, thành phố Long Khánh	LK	2021-2023	96.497	2.500						UBND thành phố Long Khánh
8	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	110.280	10.000						UBND huyện Trảng Bom
9	Dự án đường ven Sông Cái từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 6 năm	573.905		100.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 6 năm	1.506.539	50.637	149.363					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
11	Dự án Đường ven Sông Đồng Nai, huyện Định Quán (NST 100% xây lắp)	ĐQ	tối đa 3 năm	58.046	12.000						UBND huyện Định Quán
12	Dự án nâng cấp đường Quốc lộ 1 - Xuân Lập, thi xã Long Khánh (nay là thành phố Long Khánh) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư) (NST 100% chi phí xây dựng)	LK	tối đa 3 năm	77.378		1.500					UBND thành phố Long Khánh
13	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	59.085							-
	Trong đó:										-
a	Xây dựng đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại qua địa bàn huyện Thống Nhất do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện				1.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
14	Dự án nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Tri Phương, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa (ngân sách tỉnh 100% xây lắp, khoảng 52,7 tỷ)	BH	đến 2024	88.609	20.000						UBND thành phố Biên Hòa
15	Dự án Đường tránh ngã tư Dầu Giây, huyện Thống Nhất (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TN	tối đa 5 năm	99.244	10.000						UBND huyện Thống Nhất
16	Đoạn 2 (từ đầu đường số 9 đến Hương lộ 19) thuộc Dự án đường 25 C giai đoạn 1 (đoạn từ Hương lộ 19 đến đường 319), huyện Nhơn Trạch (trước đây là Đường 25C huyện Nhơn Trạch, đoạn còn lại)	NT	tối đa 5 năm	1.264.000	60.200	89.800					UBND huyện Nhơn Trạch

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
17	Dự án Đường Nguyễn Chí Thanh, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	120938	5.000	25.000					UBND huyện Tân Phú
18	Đường Nguyễn Văn Cừ, huyện Tân Phú (NST100%)	TP	tối đa 4 năm	129.943	30.000						UBND huyện Tân Phú
19	Đường song hành Quốc lộ 20, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km0+195 đến Km1+795), huyện Thống Nhất (NST100%)	TN	tối đa 4 năm	198.936		30.000					UBND huyện Thống Nhất
20	Đường song hành Quốc lộ 1A, đoạn qua thị trấn Dầu Giây (đoạn từ Km1830+820 đến Km1832+400), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	183.000	16.000	14.000					UBND huyện Thống Nhất
21	Đường dọc Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	189.220	20.000						UBND huyện Cẩm Mỹ
22	Đường ấp 4 xã Sông Nhạn đi xã lộ 25, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	41.963	17.000						UBND huyện Cẩm Mỹ
23	Nâng cấp tuyến đường Duy Tân (đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Hàm Nghi), thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	113.620		30.000					UBND thành phố Long Khánh
24	Nâng cấp đường Hoàng Diệu, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 3 năm	70.304	30.000						UBND thành phố Long Khánh
25	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Trung tâm huyện Nhơn Trạch đến đường Quách Thị Trang), huyện Nhơn Trạch (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	639.039	176.597	23.403					UBND huyện Nhơn Trạch
26	Cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương - đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc (Km5+000 đến Km27+400), huyện Nhơn Trạch (NST100%, không có bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	157.732	10.000						UBND huyện Nhơn Trạch
27	Nâng cấp mở rộng đường Hùng Vương - Trần Phú (NST 50%)	XL	tối đa 4 năm	359.627		20.000					UBND huyện Xuân Lộc
28	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh (NST100%)	CM-LK	tối đa 4 năm	462.174							-
	trong đó										
a	Đầu tư tuyến đường Xuân Quế đi Long Khánh, huyện Cẩm Mỹ - TP. Long Khánh					30.000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn huyện Cẩm Mỹ			53.052		53.052					UBND huyện Cẩm Mỹ

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
c	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư để thực hiện đường Xuân Quế đi Long Khánh, đoạn qua địa bàn thành phố Long Khánh			47.214		47.074					UBND thành phố Long Khánh
29	Mở rộng đường Lê Duẩn (NST hỗ trợ 50% chi phí xây lắp)	LT	tối đa 4 năm	1.025.644	30.000						UBND huyện Long Thành
30	Đường Xuân Hưng - Xuân Tâm (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	172.349	5.000	10.000					UBND huyện Xuân Lộc
31	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (giai đoạn 2), NST100%	XL	tối đa 4 năm	116.110	4.050	10.950					UBND huyện Xuân Lộc
32	Đường Xuân Thành Trảng Táo (NST 50% TMĐT)	XL	tối đa 4 năm	113.353	1.000						UBND huyện Xuân Lộc
33	Dự án Chống ngập đường Đồng Khởi (đoạn từ cầu Đồng Khởi Km3+375 đến ngã 3 Thiết Giáp Km4+750), thành phố Biên Hoà	BH	tối đa 3 năm	30.962	7.000						UBND thành phố Biên Hòa
34	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	355.998		50.000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
35	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT	2023-2026								-
	Trong đó										
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995		169.247					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
36	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT	2023-2026	6.012.349							
	Trong đó										
a	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 1 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT)	BH-LT		2.836.099	1.137.592		15.000	165.458			Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
b	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT)	BH-LT		2.179.252	248.973	101.029					Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
37	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán (kể cả bồi thương do huyện Định Quán thực hiện)	ĐQ	tối đa 5 năm	297.932							-

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
	Trong đó:										
a	Dự án đầu tư Đoạn 1, 2 tuyến đường Cao Cang, huyện Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	ĐQ		297.932					4.500		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
38	Dự án nâng cấp đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán (kể cả bồi thường do huyện Định Quán thực hiện)	TP+ĐQ	tối đa 5 năm	114.660							-
	Trong đó										
a	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh thực hiện	TP+ĐQ							5.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
b	Dự án Nâng cấp Đường Tà Lài - Trà Cổ từ km1+600 đến km5+600 huyện Tân Phú và Định Quán do UBND huyện Định Quán thực hiện bồi thường	ĐQ									UBND huyện Định Quán
39	Dự án tuyến đường kết nối vào Cảng Phước An (đoạn từ nút giao với tuyến đường 319 đến nút giao với tuyến cao tốc Bến Lức - Long Thành), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	345.048					50.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
40	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh (vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/4/2022)	NT									
	Trong đó										
a	Dự án thành phần 3: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai	NT		2.583.995					180.753		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
41	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1) (đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai vốn tỉnh đối ứng khoảng 50% chi phí bồi thường đoạn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 24/5/2022; Nghị quyết số 59/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội).	BH-LT									
	Trong đó										
b)	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ Cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu giai đoạn 1 (NST 50% TMĐT)	BH-LT		2.179.252					285.184	454.440	Ban Quản lý dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư tỉnh
42	Đường Phú Cường - La Ngà, huyện Định quán	ĐQ	tối đa 4 năm						20.000		UBND huyện Định Quán
1.2	**Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng**										

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường ven sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toản, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	3.247.000	10.000						UBND thành phố Biên Hòa
2	Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa - đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu)	BH	tối đa 5 năm	1.146.000		98.664					Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
3	Dự án đường Vành đai 1, thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	939.479	179.000						UBND thành phố Long Khánh
4	Dự án xây dựng đường 25C, đoạn từ Quốc lộ 51 đến Hương lộ 19 (giai đoạn 1), huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch	LT-NT	2022-2025	647.061		30.000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
5	Đường vào Khu công nghiệp Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	816.331	1.500	5.500					UBND huyện Nhơn Trạch
6	Dự án Mở rộng đường Lý Thái Tổ, huyện Định Quán (ngân sách tỉnh 50%)	ĐQ	tối đa 5 năm	124.000	700						UBND huyện Định Quán
7	Đường Vành đai thị trấn Định Quán, huyện Định quán	ĐQ	tối đa 4 năm	238.884	50.000						UBND huyện Định Quán
8	Nâng cấp mở rộng Đường Hương lộ 15, huyện Vĩnh Cửu	VC	2022-2025	538.998		100.000					UBND huyện Vĩnh Cửu
9	Dự án đường Quang Trung và đường Lê Đại Hành đấu nối ra đường ĐT.768 nối dài và đường ĐT.762, huyện Vĩnh Cửu (02 khu đất khoảng 33,6ha trên địa bàn huyện)	VC	tối đa 4 năm	315.011		2.500					UBND huyện Vĩnh Cửu
10	Mở rộng mặt đường, bố trí làn xe chuyển hướng tại 02 nút giao Quốc lộ 1 - Hùng Vương (điểm bến xe Long Khánh và điểm công viên tượng đài), thành phố Long Khánh (ngân sách thành phố Long Khánh thực hiện bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	212.400	2.000						UBND thành phố Long Khánh
11	Nâng cấp đường 25B đoạn từ trung tâm huyện Nhơn Trạch ra Quốc lộ 51, huyện Long Thành và huyện Nhơn Trạch (NST100%)	LT-NT	tối đa 4 năm	1.493.043					100.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
II	**Hoạt động của các cơ quan quản lí nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**										-
II.1	**Dự án chuyển tiếp**										-
1	Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân cấp huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (vốn NST hỗ trợ 44 tỷ đồng)	TP, ĐQ, VC, XL	tối đa 4 năm	77.243	15.000						Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	Dự án Xây dựng mới Nhà khách Tỉnh ủy Đồng Nai	BH	2022-2024	35.977	15.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
II.2	**Dự án khởi công mới**										

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	17.850	2.000						Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
III	**Công trình công cộng tại các đô thị**										-
III.1	**Dự án chuyển tiếp**										-
1	Dự án hạ tầng điểm dân cư số 6 xã Hiếu Liêm	VC	2017-2022	181.919	16.400						UBND huyện Vĩnh Cửu
IV	**Cấp nước, thoát nước**										-
IV.1	**Dự án chuyển tiếp**										-
1	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan	BH	tối đa 4 năm	267.620							-
	Trong đó:										-
a	Chống ngập úng khu vực Suối Chùa, suối Bà Lúa, suối Cầu Quan do Ban Quản lý dự án làm chủ đầu tư				9.900						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện			210.025	2.500						UBND thành phố Biên Hòa
2	Hệ thống thoát nước khu vực Suối nước Trong huyện Long Thành	LT	2017-2022	584.830	9.500						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Biên Hòa (vốn đối ứng theo Hiệp định), trong đó đã bao gồm chi phí BTGPMB do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh làm chủ đầu tư	BH	theo tiến độ Hiệp định	6.610.252	5.000						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Hệ thống thoát nước ấp Tân Đạt, Tân Phát, xã Đồi 61, huyện Trảng Bom (100% NST)	TB	tối đa 4 năm	88.822	20.000						UBND huyện Trảng Bom
5	Trạm bơm ấp 5 xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	41.923	10.000						UBND huyện Tân Phú
V	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**										-
V.1	**Dự án chuyển tiếp**										
1	Dự án Thủy lợi phục vụ tưới vùng mía Định Quán tỉnh Đồng Nai (chưa bao gồm vốn ngân sách TW hỗ trợ 105 tỷ)	ĐQ	2017-2022	253.000	20.890	9.110					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
2	Hồ chứa nước Cà Ròn xã Gia Canh (kể cả chi phí BTGPMB)	ĐQ	2020-2023	454.601	18.000						UBND huyện Định Quán

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
3	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa-**dự án đối ứng theo cam kết với Jica khi triển khai dự án TNXLNT tp BH giai đoạn 1 từ vốn ODA**	BH	2017-2021	373.172							-
	Trong đó:										-
a	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa				16.608						Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
b	Dự án kè gia cố bờ sông Đồng Nai; đoạn từ khu dân cư Cầu Rạch Cát phường Thống Nhất đến Nhà máy xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa: Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND thành phố Biên Hòa thực hiện				6.000						UBND thành phố Biên Hòa
4	Nạo vét Rạch mọi xã Bình Hoà	VC	2019-2022	69.323		900					UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Dự án chống ngập úng khu vực Suối Cải (Ngân sách thành phố Long Khánh chi bồi thường)	LK	tối đa 4 năm	544.493	5.500	4.500					UBND thành phố Long Khánh
6	Trạm bơm Đắc Lua	TP	2020-2024	159.086	6.000	39.000					Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
7	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Đa Tôn, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	134.445	30.000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
8	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Sông Mây, huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	59.738	20.000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
9	Dự án Kiên cố hóa tuyến kênh Bà Ký (đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch (ngân sách huyện Nhơn Trạch thực hiện bồi thường)	NT	tối đa 4 năm	207.315	8.200	31.800					UBND huyện Nhơn Trạch
10	Bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Nạo vét bờ trái tuyến rạch Cái Cầu (suối Xiệp) đoạn qua địa bàn tỉnh Đồng Nai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thông thoát nước thị trấn Dĩ An và khu công nghiệp Tân Đông Hiệp tỉnh Bình Dương (chuyển chủ đầu tư từ UBND thành phố Biên Hoà sang Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)	BH	tối đa 3 năm	163.110		3.110					Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh
11	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao phố), thành phố Biên Hòa	LT-NT	tối đa 4 năm	350.788		5.000					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
13	Gia cố bờ sông Đồng Nai đoạn từ Trạm xử lý nước thải số 2 phường Tam Hiệp đến cầu An Hảo phường An Bình thành phố Biên Hòa (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	BH	tối đa 4 năm	201.528	3.400	16.600					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
14	Dự án Hệ thống thoát nước chống ngập úng xung quanh Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Long Thành	LT	tối đa 4 năm	92.987	12.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.2	**Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng**										
1	Nạo vét Suối Săn Máu đoạn đầu của nhánh suối chính (xuất phát từ phường Tân Hòa) đến cầu Xóm Mai	BH	tối đa 4 năm	376.999		10.000					Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
V.3	**Dự án khởi công mới**										
1	Dự án Cải tạo, sửa chữa hồ Gia Ui, huyện Xuân Lộc (bao gồm hoàn trả vốn ứng trước)	XL	2022-2025	89.774	10.000						Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
VI	**An ninh và trật tự, an toàn xã hội**										-
VI.1	**Dự án chuyển tiếp**										-
1	Dự án Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Đồng Nai	BH	2018-2022	654.000	110.000	55.000					Công an tỉnh Đồng Nai
2	Nhà tạm giữ công an huyện Xuân Lộc (NST100%)	XL	tối đa 3 năm	36.000	2.300	7.700					Công an tỉnh Đồng Nai
3	Xây dựng 05 kho vật chứng cho Công an tỉnh Đồng Nai (gồm các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, thành phố Long Khánh và Phòng PC10)	ĐN	tối đa 3 năm	29.416	10.000						Công an tỉnh Đồng Nai
4	Dự án đầu tư trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Đồng Nai, giai đoạn 2021-2025	ĐN	tối đa 5 năm	988.000		150.000					Công an tỉnh Đồng Nai
VII	**Quốc phòng**										-
VII.1	**Dự án chuyển tiếp**										
1	Dự án Xây dựng bổ sung một số công trình của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đồng Nai (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	BH	tối đa 4 năm	221.102	10.617	39.383					Bộ chỉ huy quân sự tỉnh
VIII	**Môi trường**										-
VIII.1	**Dự án chuyển tiếp**										-
1	Dự án Gia cố bờ sông Đồng Nai (đoạn từ Đình Phước Lư đến khu dân cư dọc sông Rạch Cát)	BH	đến 2024	109.172	13.489	26.511					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án Gia cố sạt lở bờ sông Đồng Nai đoạn ấp 8, xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú (giai đoạn 1) (kể cả chi phí chuẩn bị đầu tư)	TP	tối đa 3 năm	62677	10.000						Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
3	Dự án chỉnh trang đô thị, xây kè bảo vệ nguồn nước đầu nguồn hồ Núi Le, huyện Xuân Lộc	XL	tối đa 4 năm	287.180		1.000					UBND huyện Xuân Lộc
VIII.2	**Lập thiết kế bản vẽ thi công, bồi thường giải phóng mặt bằng**										
1	Dự án nạo vét và kè 2 bờ suối Reo (kênh thoát nước 5 xã Kiệm Tân), huyện Thống Nhất	TN	tối đa 4 năm	299.852		50.000					UBND huyện Thống Nhất
IX	**Y tế, dân số, gia đình**										
IX.1	**Dự án khởi công mới**										
1	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế xã Phú Cường huyện Định Quán	ĐQ		6.055		3.000					UBND huyện Định Quán
2	Dự án Nâng cấp và cải tạo Trạm y tế thị trấn Định Quán huyện Định Quán	ĐQ		6.042		3.000					UBND huyện Định Quán
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tân An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	8.632					7.300		UBND huyện Vĩnh Cửu
4	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.651					8.410		UBND huyện Vĩnh Cửu
5	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Long Tân huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	8.405					4.000		UBND huyện Nhơn Trạch
6	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phước Thiền huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.525					4.000		UBND huyện Nhơn Trạch
7	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Đường huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	8.730					2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.180					2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
9	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Quảng Tiến huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.696					3.000		UBND huyện Trảng Bom
10	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tây Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.781					3.000		UBND huyện Trảng Bom
11	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Đông Hòa huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	8.264					3.000		UBND huyện Trảng Bom
12	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Thao huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.851					3.000		UBND huyện Trảng Bom
13	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Trầu huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.779					3.000		UBND huyện Trảng Bom
14	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Cây Gáo huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	7.328					3.000		UBND huyện Trảng Bom
15	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hưng Thịnh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	9.284					3.000		UBND huyện Trảng Bom

STT	Danh mục dự án	ĐD XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
16	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Minh huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	6.966					3.000		UBND huyện Trảng Bom
17	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế thị trấn Trảng Bom huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	898					700		UBND huyện Trảng Bom
18	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Hố Nai 3 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	966					700		UBND huyện Trảng Bom
19	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã An Viễn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.060					750		UBND huyện Trảng Bom
20	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Đồi 61 huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	1.415					1.100		UBND huyện Trảng Bom
21	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế xã Bắc Sơn huyện Trảng Bom	TB	tối đa 3 năm	892					700		UBND huyện Trảng Bom
22	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Sơn huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	10.204					5.980		UBND huyện Long Thành
23	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Tam An huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	9.176					5.000		UBND huyện Long Thành
24	Cải tạo, sửa chữa 07 Trạm y tế xã Cẩm Đường, xã Bàu Cạn, xã Tân Hiệp, xã Phước Bình, xã Phước Thái, xã An Phước, xã Long Phước huyện Long Thành	LT	tối đa 3 năm	19.741					5.990		UBND huyện Long Thành
25	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hiệp Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.327					1.650		UBND thành phố Biên Hoà
26	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Phong thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.330					1.850		UBND thành phố Biên Hoà
27	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Tiến thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	1.483					1.000		UBND thành phố Biên Hoà
28	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Thừa Đức huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	10.846					2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
29	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Sông Nhạn huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	9.769					2.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
30	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Hiệp Phước huyện Nhơn Trạch (đối ứng vốn chương trình phục hồi kinh tế)	NT	tối đa 3 năm	10.865					4.000		UBND huyện Nhơn Trạch
IX.2	**Dự án chuyển tiếp**										
1	Trạm Y tế xã Phú Lâm - huyện Tân Phú	TP	2019-2021	10.581					5.956		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Trạm Y tế phường An Hòa - Tp. Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	6.688					2.600		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 5 năm	77.496					45.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
4	Xây dựng mới Trạm y tế xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.200					5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.900					5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
6	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.900					5.000		UBND huyện Cẩm Mỹ
7	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế cần thiết để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh của Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	14.993					2.400		Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai
8	Cải tạo 04 Trạm y tế tại xã Phú Đông, xã Phú Hội, xã Phú Thạnh, xã Vĩnh Thanh huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 3 năm	10.900					4.000		UBND huyện Nhơn Trạch
9	Cải tạo, sửa chữa 04 Trạm y tế tại phường Xuân An, phường Xuân Thanh, phường Xuân Bình, phường Phú Bình thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	8.822					500		UBND thành phố Long Khánh
10	Dự án Nâng cấp, cải tạo Phòng khám đa khoa khu vực Phú Lý và Trung tâm y tế huyện Vĩnh Cửu (cở sở 2) tỉnh Đồng Nai	VC	2024-2026	22.280					1.900		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
11	Cải tạo, sửa chữa 03 Trạm Y tế tại xã Phú Ngọc, xã Túc Trưng, xã Gia Canh huyện Định Quán	ĐQ	tối đa 3 năm	9.998					6.000		UBND huyện Định Quán
12	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Suối Tre thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm	7763					500		UBND thành phố Long Khánh
X	**Công nghệ thông tin (chuyển đổi số)**										
X.2	**Dự án khởi công mới**										
1	Dự án Xây dựng phần mềm quản lý đầu tư công và kế hoạch lựa chọn nhà thầu	BH	tối đa 3 năm	17.446		4.500					Sở Kế hoạch và Đầu tư
XI	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**										-
XI.1	**Dự án chuyển tiếp**										
1	Dự án đầu tư xây dựng mới Hội trường biểu diễn kết hợp khối 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn - Trường Trung cấp Nghệ thuật Đồng Nai (thay thế cho dự án sửa chữa, cải tạo Ký túc xá (cũ) thành 08 phòng lớp học đạt tiêu chuẩn, làm mới sân, đường, điện tổng thể Trường Trung cấp văn hóa nghệ thuật Đồng Nai)	BH	tối đa 3 năm	36.360					16.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Dự án cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh đạt chuẩn quốc gia	TB	tối đa 4 năm	152.000					65.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
XII	**Văn hóa - xã hội**										-
XII.1	**Dự án chuyển tiếp**										
1	Dự án mở rộng, tu bổ tôn tạo di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh	BH	2018-2022	103.383					8.199		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
XIII	**Bố trí vốn thanh toán cho các dự án đã quyết toán nhưng còn thiếu vốn kế hoạch (kể cả các dự án thuộc giai đoạn 2016-2020)**				**20.000**				**19.000**		-

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
B	**Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư**										
1	Dự án Xây dựng Trung tâm hành chính công thành phố Long Khánh	LK	tối đa 4 năm	132.000		200					UBND thành phố Long Khánh
2	Dự án Chỉnh trang đô thị, kè bờ, nạo vét và kiên cố hoá Suối Rết, thành phố Long Khánh (Ngân sách thành phố Long Khánh khoảng 15 tỷ xây dựng đường nội bộ)	LK	tối đa 4 năm	488.722		500					UBND thành phố Long Khánh
3	Dự án Nạo vét Rạch Đông, huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 5 năm	151.440	500						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án V1					2.000					Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh
5	Dự án Sửa chữa, cải tạo Trường Chính trị tỉnh Đồng Nai	BH	tối đa 3 năm	42.911		200					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án Xây dựng Trạm Y tế xã Lộ 25, huyện Thống Nhất	TN	tối đa 3 năm	9.643		100					UBND huyện Thống Nhất
7	Dự án xây dựng tượng đài Thanh niên xung phong tại Công viên văn hóa Sông Ray	CM	tối đa 3 năm	19.840		80					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
8	Đường Vành đai 2, thành phố Long Khánh (NST 100%)	LK	tối đa 4 năm	1.858.000		1.000					UBND thành phố Long Khánh
9	Đầu tư xây dựng đường 25C Đoạn từ đường Hùng Vương (Hương lộ 19) đến đường Liên Cảng (NST100%)	NT	tối đa 4 năm	875.780	2.000						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
10	Đường Trảng Bom - Thanh Bình, huyện Trảng Bom, NST 100%	TB	2022-2025	1.039.494		1.000					UBND huyện Trảng Bom
11	Xây dựng hầm chui qua cầu Hóa An để nối đường ven sông Đồng Nai và đường Nguyễn Văn Trị, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 4 năm	310.000	300						UBND thành phố Biên Hòa
12	Đường Phước Bình-Bàu Cạn-Cẩm Đường (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	620.860		400					UBND huyện Long Thành
13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường Sông Thao - Bàu Hàm, huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	213.050		180					UBND huyện Trảng Bom
14	Dự án Đường Lò Gạch - cầu Nước Trong (từ Quốc lộ 51 đến khu công nghiệp Long Đức) (nguồn đấu giá đất trên địa bàn huyện Long Thành)	LT	tối đa 4 năm	753246		300					UBND huyện Long Thành
15	Dự án xây dựng, cải tạo một số tuyến đường đảm bảo tổ chức giao thông tại vị trí giao cắt giữa đường ven sông Cái với đường sắt Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh	BH	2023-2026	187.507		300					UBND thành phố Biên Hòa

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
16	Dự án nâng cấp mở rộng đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh (02 khu đất khoảng 42ha trên đường Ngô Quyền, thành phố Long Khánh)	LK	tối đa 4 năm	462.931		500					UBND thành phố Long Khánh
17	Dự án Đường Vũ Hồng Phô (đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường ĐT.769), thị trấn Long Thành, huyện Long Thành (02 khu đất khoảng 23,5ha trên địa bàn huyện)	LT	tối đa 4 năm	376.393		300					UBND huyện Long Thành
18	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 6 năm	4.311.410		3.200					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
19	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	6.256.300		3.800					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	8.043.000		3.900					Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
21	Xây dựng mới Trạm Y tế thị trấn Long Giao huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm						100		UBND huyện Cẩm Mỹ
22	Xây dựng mới Trạm Y tế phường Xuân Tân thành phố Long Khánh	LK	tối đa 3 năm						50		UBND thành phố Long Khánh
23	Sửa chữa, cải tạo Trạm Y tế xã Xuân Đông huyện cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm						100		UBND huyện Cẩm Mỹ
24	Dự án Nhà thi đấu đa năng huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm						300		UBND huyện Cẩm Mỹ
XIV	**Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai**	BH							50.000		Liên minh Hợp tác xã tỉnh
C	**Dự phòng bố trí cho các dự án dự kiến hoàn thành thủ tục phê duyệt trước 31/12/2023 và bố trí chuẩn bị đầu tư (Ủy quyền cho UBND tỉnh giao vốn khi đủ điều kiện về hồ sơ)**					**79.211**			**27.828**		

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
1	Xây dựng Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường - Chất lượng	BH	2022-2025	44.860							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Trảng Bom giai đoạn ưu tiên	TB	2022-2025	221.511							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
3	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Thành giai đoạn ưu tiên	LT	2020-2024	107.180							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
4	Dự án tuyến thu gom về trạm xử lý nước thải số 1, phường Hố Nai, thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 5 năm	99.570							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây huyện Cẩm Mỹ (chuyển chủ đầu tư)	CM	tối đa 5 năm	87026							Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
6	Dự án xây dựng tuyến thoát nước mưa từ khu dân cư Kim Oanh qua khu tái định cư Bình Sơn ra suối Ông Trữ tại xã Bình Sơn, huyện Long Thành (NST 50%, phần còn lại do Công ty CPĐTPT Thuận Lợi 50%)	LT	tối đa 4 năm	91.426							UBND huyện Long Thành
7	Dự án Hệ thống thoát nước Trung tâm hành chính huyện Cẩm Mỹ ra Suối Cả, huyện Cẩm Mỹ	CM	2023-2026	102.963							UBND huyện Cẩm Mỹ
8	Tuyến thoát nước hạ lưu đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường 25C), huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	149.530							UBND huyện Nhơn Trạch
9	Dự án Bờ bao ngăn lũ sông La Ngà, huyện Tân Phú	TP	tối đa 4 năm	148.148							Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi
10	Dự án Hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị liên thông trên nền GIS phục vụ phát triển đô thị thông minh	BH	tối đa 3 năm	14.975							Sở Xây dựng
11	Dự án trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, camera, sản xuất chương trình cho 02 studio truyền hình (Studio 3 và 4) (ngân sách tỉnh 20 tỷ đồng)	BH	tối đa 3 năm	25.443							Đài Phát thanh và Truyền hình Đồng Nai
12	Đường Xuân Đường - Thừa Đức, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 4 năm	780.898							UBND huyện Cẩm Mỹ
13	Đường Thừa Đức đi thị xã Long Khánh	CM	tối đa 4 năm	789.562							UBND huyện Cẩm Mỹ
14	Đường Bùi Thị Xuân, huyện Long Thành (NST 100%)	LT	tối đa 4 năm	161.500							UBND huyện Long Thành
15	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành (đề án)	CM-XL-LT	tối đa 6 năm	4.311.410							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
16	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 (đề án)	TN-LT	tối đa 6 năm	6.256.300							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh

STT	Danh mục dự án	ĐĐ XD	Tiến độ thực hiện	Tổng mức vốn đầu tư	Kế hoạch 2024						Chủ đầu tư
					NSTT	Đất	Kết dư NSTT 2021-2022	Kết dư XSKT	XSKT	XSKT thu vượt năm 2022	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			10
17	Dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.770B, huyện Định Quán, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành và thành phố Long Khánh (đề án)	ĐQ-TN-CM-LT-LK	tối đa 6 năm	8.043.000							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
18	Đường Trảng Bom - Cây Gáo (đoạn từ ngã tư Tân Lập đến giáp hồ Trị An), huyện Trảng Bom (khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện Trảng Bom)	TB	tối đa 4 năm	160.090							UBND huyện Trảng Bom
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường tỉnh ĐT. 774B (Tà Lài - Trà Cổ) (NST100%)	TP-ĐQ	tối đa 4 năm	852.060							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh
20	Trạm Y tế xã Phú Trung - huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	14.687							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
21	Trạm Y tế xã Bình Hòa - huyện Vĩnh Cửu	VC	tối đa 3 năm	9.630							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
22	Xây dựng mới Trạm y tế xã Xuân Tây, huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	14.950							UBND huyện Cẩm Mỹ
23	Dự án Xây mới Trung tâm y tế huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	467.563							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
24	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Xuân Bảo huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	12.400							UBND huyện Cẩm Mỹ
25	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bảo Bình huyện Cẩm Mỹ	CM	tối đa 3 năm	13.340							UBND huyện Cẩm Mỹ
26	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Núi Tượng huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	11.170							UBND huyện Tân Phú
27	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Phú Điền huyện Tân Phú	TP	tối đa 3 năm	10.949							UBND huyện Tân Phú
28	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Hố Nai thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.522							UBND thành phố Biên Hoà
29	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tam Hòa thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.541							UBND thành phố Biên Hoà
30	Cải tạo, sửa chữa Trạm Y tế phường Tân Mai thành phố Biên Hòa	BH	tối đa 3 năm	2.369							UBND thành phố Biên Hoà
31	Xây dựng mới Trường THPT Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch	NT	tối đa 4 năm	170.514							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh